

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

HÌNH ẢNH MẪU LIỄU VÀ PHONG TRÀO DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX: TRƯỜNG HỢP TRÍ THỨC KHOA BẢNG TRẦN TÁN BÌNH VỚI CÂU ĐỐI DÂNG NĂM 1922 CHO ĐỀN CỔ LƯƠNG

Chu Xuân Giao*

上界神而仙靈氣地連崇葛外
大名生不死彤徽史在趙徵間

Thượng giới thần nhi tiên, linh khí địa liên Sùng Cát ngoại;

Đại danh sinh bất tử, đồng huy sử tại Triệu Trưng gian.

(Câu đối do nhóm Trần Tấn Bình soạn và dâng cho đền Cổ Lương năm 1922)

***In the High World, gods and fairies roam, in the Earthly Word
this sacred atmosphere honors Her in Vân Cát;***

***Her name is eternal, in history she is placed next to Hai Bà
Trưng, Bà Triệu.***

(Bản dịch tiếng Anh của nhóm FVH từ bản sao ở Phủ Tây Hồ, công bố lần đầu năm 2004)

***Là thần mà cũng là tiên trên thượng giới, linh khí trùm khắp
cõi bắt đầu từ đền Sùng đền Cát;***

***Là đáng bất tử danh tiếng lấy lòng, công tích huy hoàng còn
lưu trong sử sách cùng Bà Triệu Bà Trưng.***

(Bản dịch tiếng Việt của CXG từ kết hợp bản gốc và các bản sao, công bố lần đầu năm 2008)

Lời mở: Thông điệp của những hiện vật tưởng như tồn tại rời rạc

Ý tưởng của bài viết này được hình thành dần trong quá trình điều tra điền dã lâu dài của chúng tôi tại các đền phủ đang thờ phụng Mẫu Liễu (*Bà chúa Liễu Hạnh, Thánh mẫu Liễu Hạnh*), trung tâm là Phủ Tây Hồ ở Hà Nội. Quá trình này có thể bắt đầu tính từ giữa thập niên 1990 - khi mà tín ngưỡng dân gian nói chung và tín ngưỡng Mẫu Liễu đã bước vào thời kỳ phục hưng nhờ chính sách Đổi Mới.⁽¹⁾ Gợi ý trực tiếp đầu tiên là từ nội dung của một đôi câu đối bằng Hán văn được xem là “truyền lại từ ngày xưa”⁽²⁾ vẫn được treo trang trọng trong chính điện của Phủ Tây Hồ mà chúng tôi tiếp xúc lần đầu tiên vào khoảng các năm 1994 - 1995 [Đặng Văn Lung 1995: 18]. Câu đối này được đưa làm lời đề từ bài viết này (gồm bản chữ Hán,

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

bản phiên âm Hán Việt, bản dịch ra tiếng Anh của nhóm FVH, và bản dịch tiếng Việt của chúng tôi).

Nội dung và giá trị của câu đối ấy (từ đây trở xuống viết tắt là CD-TH) đã được chúng tôi công bố một phần trong các nghiên cứu trước đây [Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương 2008a: 32-33; 2008b: 52, 79-81]. Chúng tôi biết được rằng, CD-TH là vật tiến cúng vào năm 1953 của *thanh đồng* (người thực hành tôn giáo) Phạm Diệu Hòa, cũng đồng thời là *trụ trì* (người quản lý) tại ngôi đền thờ Mẫu Liễu ở làng Tây Hồ thời điểm đó, mà nay là Phủ Tây Hồ (từ đây trở xuống viết tắt là PTH).

Sau các công bố trên, khi mở rộng phạm vi điều tra như một phương cách để có thể nhìn rõ hơn chân dung PTH trong bức tranh chung của tín ngưỡng Mẫu Liễu ở Việt Nam, chúng tôi lần lượt phát hiện những câu đối mang nội dung giống hệt như CD-TH ở các đền phủ khác. Đầu tiên là đền Cổ Lương (khu phố cổ quận Hoàn Kiếm, Hà Nội) [Chu Xuân Giao 2016], tiếp đến là Phủ Bổng (tức *đền Cây Đa Bổng* hay *Nguyệt Du Cung*) ở bên cạnh lăng Mẫu Liễu trong khu vực Phủ Giày (huyện Vụ Bản thuộc tỉnh Nam Định), rồi lăng thờ Phạm Tử Nghi (còn gọi *lăng miếu Đôn Nghĩa* hay *lăng Thánh Niệm*, ở huyện An Hải thuộc thành phố Hải Phòng). Đến thời điểm hiện tại, chúng tôi đã xác nhận được bốn điểm như vậy. Có thể còn những đền phủ khác đang cùng treo câu đối với nội dung giống như CD-TH.

Mọi việc đã có thể kết thúc ngay ở việc tìm ra bốn điểm cùng treo, hay “cùng thờ” theo cách nói dân dã, một đôi câu đối có nội dung giống nhau, là bởi lý do đơn giản: cùng có chung một đối tượng thờ phụng. Tuy nhiên, đi sâu khảo sát từng hiện vật ở từng nơi riêng lẻ, rồi đặt nội dung của chúng vào bối cảnh xuất hiện và lưu truyền, mối quan hệ của chúng, chúng tôi đã tìm ra được soạn giả ban đầu của câu đối bằng Hán văn ấy. Đó là vị quan Trần Tấn Bình (1868-1935/1937)⁽³⁾ - một trí thức khoa bảng cựu học có đầu óc canh tân, tuy có ra làm quan nhưng đã tham gia tích cực và bền bỉ vào nhiều phong trào công khai với mục đích chấn hưng dân khí và bồi dưỡng dân trí ở đầu thế kỷ XX (người đương thời gọi các phong trào này là *Minh xã*).

Kết quả nghiên cứu cho biết, CD-TH không phải là nguyên gốc, mà là một bản sao vào đầu thập niên 1950 của một đôi câu đối hiện vẫn còn thấy tại đền Cổ Lương. Câu đối ở đền Cổ Lương (từ đây trở xuống viết tắt là CD-CL) vốn được Trần Tấn Bình soạn và dâng năm 1922 trong liên danh với một đồng liêu là Đào Huân. Việc soạn, dâng câu đối thờ Mẫu Liễu ở đền Cổ Lương với nội dung như sẽ trình bày ở dưới đây, trong bối cảnh xã hội lúc đó, không chỉ đơn thuần là hành động cung tiến thông thường, mà là cơ hội bày tỏ lòng kính phục cũng như niềm ước vọng của những người dân mất nước trước các vị nữ anh hùng lỗi lạc đã đứng lên giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ của ngoại bang trong quá khứ. Lần đầu tiên hình ảnh của Mẫu Liễu trong truyền thuyết được đặt sánh ngang với hình ảnh Hai

Bà Trung - Bà Triệu của chính sử. Đồng thời, về mặt cá nhân, có thể xem đó là dịp các ông quan Trần Tấn Bình - Đào Huân được thổ lộ một cách thầm kín trước đấng “mẫu nghi thiên hạ” anh linh hiển hiện trong điện thần của nước Việt về thân phận “sống cũng như thừa” hay nỗi lòng “sinh ra đất Việt làm tôi Pháp” của mình.⁽⁴⁾

Từ góc nhìn *văn hóa sử* của chúng tôi, CD-CL hiện lên như một thông điệp truyền tải tâm thế và ước vọng của một lớp trí thức vào đầu thế kỷ XX: mặc dù phải dần bước tham gia vào chính trường thực dân nửa phong kiến đương thời, nhưng tinh thần dân tộc vẫn ngấm chảy trong huyết quản họ. Đặc biệt, sự xuyên cài vào nhau của hình ảnh Mẫu Liễu (luôn được mừng tụng là “áo đỏ giáng trần”) và hình ảnh các nữ anh hùng Hai Bà Trưng - Bà Triệu (cuối voi ra trận), thấy trong nội dung của CD-CL, cần được soi chiếu bằng bối cảnh là các phong trào dân tộc ở đầu thế kỷ XX, mà tác giả Trần Tấn Bình đã tham gia.

Về sau, CD-CL được tiếp tục sao chép, để dâng cho PTH ở Hà Nội bởi một nữ thanh đồng vào năm 1953; rồi tiếp đến là những sao chép về thánh địa Phủ Giày ở Nam Định, và về vùng đất cảng Hải Phòng, ở thời kỳ Đổi Mới. Như vậy là qua những di vật hiện còn, chúng ta thấy được sức lan tỏa của thông điệp trên CD-CL qua không gian và thời gian. Với mỗi lần sao chép, thông điệp từ đầu thế kỷ XX lại được làm mới, hay điều chỉnh bằng cách đắp thêm những tầng nghĩa mới tương ứng với hoàn cảnh mới và tâm thế mới.

1. Đền Cổ Lương ở làng Cổ Lương với việc phụng thờ Mẫu Liễu



Lược đồ 1. Lược đồ vị trí của làng Cổ Lương trước đây (điểm có ngôi sao màu đỏ).⁽⁶⁾

Đền Cổ Lương, có tên chữ là *Cổ Lương Linh Từ*, phụng thờ Mẫu Liễu và hệ thống thần trong tín ngưỡng tứ phủ, hiện là một ngôi đền nhỏ nằm ở bên trong ngõ số 28 phố Nguyễn Siêu (Nguyễn Văn Siêu, Án sát Siêu) thuộc phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Nhìn lên bản đồ khu vực trung tâm của thành phố Hà Nội hiện nay, sẽ thấy vị trí đại khái của ngôi đền như sau: cách không xa bãi Phúc Tân của Sông Hồng, lại gần khu vực có cửa Ô Quan Chưởng (tức *Đông Hà Môn*), gần chợ Đồng Xuân,⁽⁵⁾ gần đền Bạch Mã (xem *Lược đồ 1*).

Tựa như *Cổ Lương Linh Từ* vẫn nhận được sự kính ngưỡng của lớp *đồng cự* (người theo tín ngưỡng tứ phủ đã có tuổi, bao gồm cả ông bà đồng, con nhang đệ

tử, cung văn, pháp sư,...), nhưng không mấy tiếng tăm đối với khách thập phương và giới tín đồ tứ phủ hiện nay.



Ảnh 1. Cổng đền Cổ Lương (Cổ Lương Linh Từ) hiện nay.⁽⁷⁾

thấy hai tập hồ sơ: về hoạt động của đình và đền Cổ Lương từ năm 1928 đến năm 1942, và về hoạt động của miếu Cổ Lương từ năm 1933 đến năm 1949 [Đào Thị Diễm (Chủ biên) 2010: 548-549, 658-659].

Sở dĩ gọi là đền Cổ Lương vì khu vực đó ngày trước là địa phận thôn/làng Cổ Lương. Theo bản khai vào năm 1938 của ông Đào Huân (giữ chức Chánh hội của làng khi đó), chúng ta biết được các thông tin như sau. Làng Cổ Lương nguyên thuộc về tổng Đồng Xuân huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội, khi đó đổi ra là phố Án Sát Siêu thuộc Hộ thứ ba^(*) thành phố Hà Nội. Làng có một miếu, một đình và một đền. Miếu và đình thờ hai vị Thành Hoàng, là *Linh ứng tôn thần* (tức *Nam Hải đại vương*, có tục danh là Phạm Thành hay Phạm Tử Nghi, là nhân thần thời Lê - Mạc, quê gốc ở huyện An Dương thuộc Hải Phòng ngày nay) và *Linh thông tôn thần* (tức *Phổ Tế đại vương*, có tục danh là Trần Thông, là nhân thần thời Trần - Hồ, quê gốc ở huyện Thiệu Hóa thuộc Thanh Hóa ngày nay). Đền Cổ Lương thì thờ “Mẫu Liễu Hạnh tiên chúa sắc tặng *Chế Thắng Bảo Hòa Diệu đại vương*” [Đào Huân 1938: 1-13].

Ở một dịp khác, chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn về làng Cổ Lương và các điểm tín ngưỡng cũ của làng. Ở đây, chỉ nói riêng về ngôi đền. Theo nội dung văn tự trên

Trong hệ thống đền phủ thờ Mẫu Liễu ở Hà Nội hiện nay, người ta thường nhắc ngay và nhắc nhiều đến PTH, chứ ít ai biết đến đền Cổ Lương. Tuy vậy, trong văn bản cũ của Hà Nội, chỉ tính trong giai đoạn 1930 - 1945, thì đền Cổ Lương tương đối có tiếng, và ngược lại, hầu như không thấy bóng dáng của PTH hay các tên gọi tiền thân của nó. Chẳng hạn, trong tư liệu hành chính lưu trữ của Hà Nội từ năm 1873 đến năm 1954, ít nhất còn

* “Hộ” là một đơn vị hành chính sau khi Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp. “Về hành chính cấp cơ sở thì cho tới đầu những năm 20, thành phố Hà Nội gồm 8 hộ (quartier). Đứng đầu mỗi hộ là một hộ phố (chef de quartier). Các hộ phố do đốc lý bổ nhiệm từ hàng ngũ các thân hào ở trong hộ. Mỗi hộ chia ra một số cụm dân cư gồm một số đường phố, đứng đầu cụm là một trưởng phố (chef de rues).” Nguyễn Vinh Phúc (Chủ biên), 2010, Lịch sử Thăng Long Hà Nội, Nxb Thời đại, Hà Nội, trang 303. Chú của CXG.

các di vật còn đang được bảo quản tại đền, có tham chiếu với các nguồn tư liệu bổ trợ khác, có thể hiểu rằng, Mẫu Liễu đã được thờ ở đây từ rất sớm so với các điểm thờ Mẫu Liễu khác trên cùng địa bàn thành phố Hà Nội khu vực chưa mở rộng (chẳng hạn so sánh với chính PTH).

Ở trong sân đền hiện nay có một tấm bia mang tiêu đề *Cổ Lương hương đình bi ký* (Bài ký trên bia đình làng Cổ Lương) có niên đại Tự Đức 32 (1879). Bia vốn ở đình làng, nhưng sau này, khi khu đất cũ của đình bị thu hồi, thì toàn bộ đồ thờ tự và cổ vật của đình được mang sang gửi ở đền cho tới ngày hôm nay. Bài ký trên bia được chấp bút bởi Vũ Nhựt hiệu Đông Phần đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1868), lúc bấy giờ là quan Đốc học Hà Nội. Trên bia có đoạn: “Thôn Cổ Lương tiếp giáp mé sông Nhị Hà, dân cư là người làng Khúc Thủy, đền thờ hai vị chính thần Phổ Tế và Nam Hải. Công lao sự nghiệp của thần, trong tự điển có ghi chép rõ ràng. Nhưng ngôi đền lúc mới xây dựng thì lợp cỏ gianh đơn sơ. *Hơn trăm năm, dân cư ca mừng tụ họp ở đây, mà đền thần vẫn còn như cũ.* Hương lão họ Đào, hiệu Tư Trai, có ý định sửa sang lại cho cao ráo sáng sủa, tích lũy gỗ lạt tính xây dựng...(...)...đứng ra xây gạch lợp ngói...(...)... Ngày 20 tháng 7 năm nay khởi công, đến tháng 10 hoàn thành” [Ban Hán Nôm 1978: 88-89]. Qua đó, có thể tạm hiểu rằng, ngôi đình của làng Cổ Lương đã được dựng đầu tiên khoảng vào những năm 1770 (vì cách năm 1879 khoảng “hơn trăm năm”), vốn chỉ là lợp cỏ đơn sơ. Cũng có thể tạm hiểu rằng, khoảng ở thập niên 1770 (hoặc trước đó một thời gian), người ở Khúc Thủy mới đến lập làng Cổ Lương. Theo Đào Huân thì, Khúc Thủy là tên làng (hay tên trang) thuộc huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng, năm 1938 thuộc tỉnh Hà Đông [Đào Huân 1938: 1-13].

Khi người làng Khúc Thủy từ huyện Thanh Oai đến lập làng Cổ Lương, thì địa bàn làng Cổ Lương vẫn là bên cạnh bên sông, vì sông Tô Lịch còn chạy đến khu vực đó. Cho đến trước năm 1889, cả phố Nguyễn Siêu ngày nay vốn là lòng sông Tô Lịch cũ.⁽⁸⁾ Đến năm 1889 thì cả đoạn sông đó mới bị lấp, riêng khúc ngắn ở làng Cổ Lương biến thành đường Nguyễn Siêu ngày nay. Vào năm 1938, Đào Huân cũng có trình bày rằng: “Từ khi sông Tô Lịch lấp đi, làm thành ra phố Ngõ Gạch (Rue de Briques), nay đổi là phố Án Sát Siêu, ngoài đường càng ngày càng đồ cao, thành thử trong ngõ hóa thấp” [Đào Huân 1938 : 14]. Chính bởi trước năm 1889, là bên sông, nên ở khu vực làng Cổ Lương có miếu thờ thủy thần danh tiếng *Nam Hải đại vương* (Phạm Thành hay Phạm Tử Nghi). Miếu này hẳn đã có từ rất lâu so với thời điểm những năm 1770 (thời điểm tạm xem là người từ Khúc Thủy chuyển ra và xây cất đình làng). Khi chuyển cư từ Khúc Thủy ra, các vị tiên hiền làng Cổ Lương đã rước cả vị Thành Hoàng làng cũ của mình là *Phổ Tế đại vương* (Trần Thông) ra thờ cùng, để hình thành nên đình làng Cổ Lương thờ cả *Nam Hải đại vương* và *Phổ Tế đại vương*.



Ảnh 2. Tấm bìa *Cổ Lương Điện hậu bi* mang niên đại 1924.⁽⁹⁾

Đó là hai vị Thành Hoàng. Còn Mẫu Liễu thì được thờ riêng ở đền làng mà lúc đầu mới là điện (*Cổ Lương Điện*).

Theo một tấm bìa hậu mang tiêu đề *Cổ Lương Điện hậu bi* (Bài ký trên bìa gửi hậu cho điện Cổ Lương) mang niên đại Khải Định 9 (1924) hiện được gắn trên tường bên trong đền Cổ Lương, thì điện Cổ Lương phụng thờ *Thánh mẫu Sùng Sơn*, tính đến thời điểm đó đã được hơn 200 năm (nguyên văn: “nguyên tiền bản điện phụng sự Sùng Sơn Thánh mẫu, kinh dĩ nhị bách dư niên”; xem đoạn đánh dấu bằng đường kẻ màu đỏ trong Ảnh 2). Nếu tạm tin theo thông tin này, mà tính lùi lại hơn 200 năm kể từ năm 1924 thì là khoảng thập niên 1720. Niên đại này sớm hơn niên đại phỏng tính cho lần xây cất đình làng Cổ Lương đầu tiên đã nói ở trên (thập niên 1770). Bởi vậy, từ

hai con số này, có thể tạm suy nghĩ rằng, khoảng từ 1720 - 1770, ở khu vực làng Cổ Lương đã có hai địa điểm thờ tự, là: *miếu* thờ thủy thần *Nam Hải đại vương* Phạm Tử Nghi, và *điện* thờ thiên thần *Liễu Hạnh công chúa* (hay *Thánh mẫu Sùng Sơn*). *Miếu* thì sau đã nâng cấp thành *đình* và thờ thêm một vị thần có gốc từ làng Khúc Thủy vào thập niên 1770. *Điện* thì sau đã nâng cấp thành *đền* (gọi chữ là *linh từ*).

Ở góc nhìn rộng hơn, chúng ta biết được rằng, đến **khoảng đầu và giữa thế kỷ XVIII**, danh tiếng của Mẫu Liễu đã vang lừng khắp cõi. Nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1748) đã hoàn thành *Vân Cát thần nữ truyện* - tác phẩm được xem là thiên tuyệt bút “cố định các truyền thuyết, huyền thoại mới nổi đến thế kỷ XVIII”.⁽¹⁰⁾ Hiện tại, chúng tôi tạm định rằng *Vân Cát thần nữ truyện* được chấp bút và hoàn thành vào khoảng **thập niên 1740**, tuy tới hơn nửa thế kỷ sau mới được đem khắc in [Chu Xuân Giao 2010b: 90-91].

Đáng chú là, ở gần ngang thời điểm đó, một số giáo sĩ phương Tây đang sinh sống dài hạn ở Đàng Ngoài đã có ghi chép tương đối cụ thể về tục thờ *Bà chúa Liễu Hạnh* (nguyên văn là *Ba-chua-Lieu-Hanh*) lúc đương thời. Đó là hai tập tư liệu viết tay có nội dung thú vị, với nhan đề *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses* (bằng Latin, viết năm 1750), và *Tam giáo chư vọng* (bằng Quốc ngữ, viết năm 1752). Cả hai hiện đang được bảo quản ở châu Âu, và gần đây rất được học giới trong và ngoài nước chú ý [Trần Văn Toàn 2003, 2005; Chu Xuân Giao 2010b: 93; Trần Quốc Anh 2011; Chu Xuân Giao 2015].

Muộn hơn một chút nữa, theo ghi chép trong sách *Tang thương ngẫu lục* (ở truyện “Miếu Thuần Dương tổ sư”) của Phạm Đình Hổ (1768-1839) và Nguyễn Án (1770-1815), những người sống vắt qua hai thế kỷ XVIII và XIX, chúng ta biết được rằng, sự nở rộ của tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu (nguyên bản là “柳杏公主 Liễu Hạnh công chúa”) tại Thăng Long là từ khoảng nhà Tây Sơn kéo quân ra lật đổ chúa Trịnh, tức từ khoảng năm **1786** trở về sau (“sau cuộc binh hỏa năm Bính Ngọ 丙午兵火以来”).⁽¹¹⁾ Thời điểm đó đã là **cuối thế kỷ XVIII**. Điều này đã được Tạ Chí Đại Trường, rồi chúng tôi nhắc đến trước đây [Tạ Chí Đại Trường 2006: 191; Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương 2008a: 39, 2008b: 119-120].

Từ bối cảnh tư liệu như trên, chúng ta có thể phỏng đoán rằng, rất có thể ở khoảng thời gian từ sơ kỳ tới hậu bán thế kỷ XVIII (**1720 - 1770**), khu vực làng Cổ Lương ở bên cạnh bến sông Tô Lịch ăn thông ra Sông Hồng, người ta đã bắt đầu thờ vọng Mẫu Liễu (có gốc từ Sông Sơn và Vân Cát, đúng như nội dung của CĐ-CL). Ngôi điện/miếu thờ Mẫu Liễu là ở bên dòng sông, có vẻ là liên quan với hệ thống thần sông nước và biển cả. Thời điểm đoán định như trên, rõ ràng, sớm hơn rất nhiều so với thời điểm xuất hiện của PTH theo các nghiên cứu mới đây của chúng tôi [Chu Xuân Giao - Phan Lan Hương 2008a; Chu Xuân Giao 2010a]. Thêm nữa, từ đặc điểm ngôi miếu ở sát dòng sông Tô Lịch cũ, ta có thể mừng tượng về sự liên đới hay kết hợp giữa hệ thống thủy thần trên các cửa sông hay cửa biển (*Nam Hải đại vương, Tứ vị Thánh nương*,... thường có trước), với hệ thần Liễu Hạnh (thường đến sau, và có khi sẽ chiếm lĩnh hoặc thay thế vị trí của thần linh cũ). Bởi vì, ở làng Cổ Lương trước đây cũng đã có *miếu* thờ *Nam Hải đại vương* Phạm Tử Nghi, và trong hậu cung của đền Cổ Lương hiện nay vẫn còn bộ tượng bốn pho được gọi là “Tứ vị Châu bà”. Phải chăng “Tứ vị Châu bà” hiện thấy là hình ảnh rút gọn của “Tứ vị Thánh nương” thời trước. Hay nói đúng hơn là, sự tồn tại ở hậu cung của “Tứ vị Châu bà” hiện nay đang gợi ý cho chúng ta nghĩ về sự tồn tại trước đây của “Tứ vị Thánh nương”. Phải chăng là đến một lúc nào đó, “Tứ vị Thánh nương” đã lùi về phía sau, nhường vị trí trung tâm cho “Liễu Hạnh công chúa”. Có nghĩa là, phải chăng, từ ngôi vị “Thánh nương” trước đây, một lúc nào đó, bốn vị này đã trở thành “Châu bà” của hệ thần Liễu Hạnh vốn đến sau.

Cũng cần nói thêm rằng, giả định hiện nay về thời điểm từ sơ kỳ đến hậu bán thế kỷ XVIII liên quan đến sự ra đời của điện thờ Mẫu Liễu tại làng Cổ Lương, như đã trình bày ở trên, là tạm thời dựa theo nội dung ghi trên tấm bia có niên đại tương đối muộn (năm 1924), dù có được tham chiếu thêm các ghi chép mang tính bối cảnh rộng (Đoàn Thị Điểm, giáo sĩ phương Tây, Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án). Trong điều kiện tư liệu hiện tại, đành dừng lại ở một giả định làm việc như vậy, rất cần sự bổ khuyết bởi những tư liệu đích thực và trực tiếp hơn.

2. Cận cảnh câu đối do nhóm Trần Tấn Bình dâng năm 1922

Như đã nói ở phần mở đầu bài viết, CD-CL là văn bản gốc đã được Trần Tấn Bình và Đào Huân soạn dâng từ năm 1922, sau này nó được thanh đồng Phạm Diệu Hòa sao về dâng PTH vào năm 1953. Đáng quý ở chỗ đó là sự sao chép y nguyên nội dung hai vế câu đối, không có bất cứ gia giảm hay chỉnh sửa nào. Từ góc nhìn văn chương chữ nghĩa, thì cũng thật khó để có thể chỉnh sửa đối với lời văn mà trí thức khoa bảng Trần Tấn Bình đã soạn. Điểm khác nhau quan trọng giữa bản gốc năm 1922 với các bản sao, là ở dòng lạc khoản trên bản gốc như sẽ thấy trong trình bày tiếp theo.



Ảnh 3. Gian ngoài (trái chiếu) và gian trong (lát gạch) của điện chính đền Cổ Lương.⁽¹²⁾

Kết cấu bên trong điện chính của đền Cổ Lương hiện nay, nhìn tổng thể, gồm có ba phần không gian: gian ngoài, gian trong, hậu cung. Cụ thể như sau:

(1) Ở ngoài cùng là khu vực được quen gọi với tên “gian ngoài”. Đây là khu vực đặt hai ban thờ ở hai bên. Bên phải (từ ngoài nhìn vào) là ban “Đức thượng đẳng”, có đặt hai long ngai trên có hai chiếc mũ tượng trưng cho hai vị Thành Hoàng (*Nam Hải* và *Phổ Tế*) vốn được thờ ở đình trước

đây. Đình làng Cổ Lương trước đây hiện nay không còn, nên đồ thờ tự được gửi sang bên đền. Bên trái là “Ban nhà Trần”, có đặt một long ngai trên có một tượng mặc áo đỏ. Trong Ảnh 3, không gian gian ngoài là phần được trái chiếu (có thấy một chiếc quạt cây màu trắng, và một số phụ nữ đang ngồi nói chuyện). Không gian đó cũng là nơi tiếp đón khách thập phương hay con nhang đệ tử.

(2) Tiếp theo, và là không gian chính, được quen gọi là “gian trong”. Đó là không gian bài trí các ban thờ chính của ngôi đền cùng với tượng thờ tương ứng: Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ngũ vị tôn ông, Ông Hoàng, Châu.

(3) Cuối cùng là “hậu cung”. Trong đó, có các tượng như sau: 1. Bộ tượng thần Liễu Hạnh có ba pho, gồm một pho Liễu Hạnh mặc áo đỏ ở trong cùng và chính giữa; hai bên có tượng Châu Quỳnh mặc áo xanh và Châu Quế mặc áo trắng; 2. Bộ tượng *Tứ vị Châu bà* có bốn pho, được đặt ở hai bên bộ tượng Liễu Hạnh (hai pho ở bên phải mặc áo xanh và áo đỏ, hai pho bên trái mặc áo vàng và áo trắng); 3. Bộ tượng Phật ở ban thờ có biển ghi *Ban thờ Phật* gồm bốn pho, được đặt ở phía trước bộ tượng Liễu Hạnh, gồm một pho tượng Phật cỡ nhỏ ở trên cao (áo trắng), và ba tượng nhỏ ở dưới (đều áo đỏ).



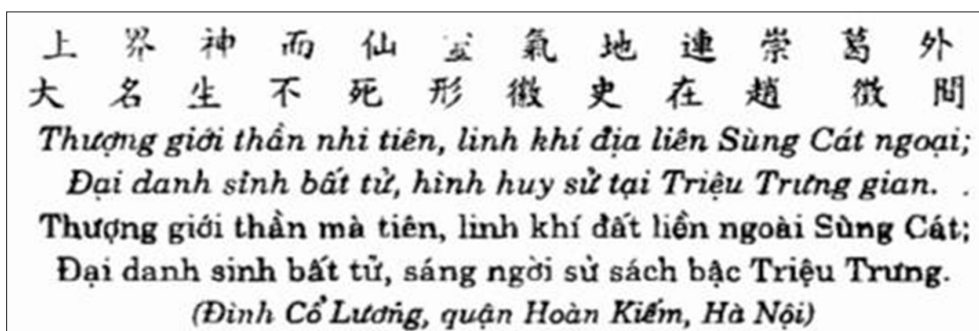
Ảnh 4. Hai vế của câu đối dâng năm 1922 tại đền Cổ Lương hiện nay.

Đôi câu đối mà Trần Tấn Bình và Đào Huân dâng năm 1922 hiện nay được treo ở hai bên cửa nối “gian ngoài” và “gian trong” (trong Ảnh 3, có thể thấy được vế thứ 2 của câu đối; trong Ảnh 4 thì thấy rõ cả hai vế). Lời văn được Trần Tấn Bình soạn, và thư pháp có lẽ cũng của Trần Tấn Bình. Chữ viết theo lối chân (xem Ảnh 5 và Ảnh 6), dễ đọc hơn so với thư pháp của CĐ-TH. Tình trạng nguyên vật còn rất tốt dù đã trải qua gần một thế kỷ. Phong cách chạm chữ trên CĐ-CL khác với trên CĐ-TH, ở điểm sau: nét chữ của CĐ-CL được tạo bằng cách đục xuống nền gỗ, còn nét chữ của CĐ-TH thì được khắc nổi lên.

CL khác với trên CĐ-TH, ở điểm sau: nét chữ của CĐ-CL được tạo bằng cách đục xuống nền gỗ, còn nét chữ của CĐ-TH thì được khắc nổi lên.

Về nội dung của hai vế CĐ-CL, có một nhóm các nhà sưu tầm nghiên cứu đã thực hiện bản chuyển tự - phiên âm - dịch nghĩa [Trần Lê Sáng (Chủ biên) 2006: 324; Trần Lê Sáng - Phạm Kỳ Nam - Phạm Đức Duật, 2009: 126]. Nhóm này có thể đã tới khảo sát khu vực làng Cổ Lương, nên ghi rõ câu đối được tuyển vào sách là của “đình Cổ Lương”. Thật ra, ghi chú là của “đình Cổ Lương” là chưa chính xác, bởi bản thân đình thì không còn, chỉ còn đền. Đặc biệt, câu đối đó vốn từ trước vẫn là của đền Cổ Lương, không phải của đình Cổ Lương.

Dù đọc nhầm chữ “đồng 彤” trong vế thứ 2 của CĐ-CL thành chữ “hình 形” (có tự dạng rất giống chữ “đồng”), nhưng cách hiểu của nhóm Trần Lê Sáng cũng không khác cách hiểu của chúng tôi cũng như của một số nhóm khác (FVH, Nguyễn Tuấn Thịnh) đối với CĐ-TH (xem Ảnh 5).



Ảnh 5. Bản chuyển tự, phiên âm, dịch nghĩa CĐ-CL của nhóm Trần Lê Sáng.⁽¹³⁾

Như đã nói ở trên, ngoài nội dung câu đối, chúng tôi còn đặc biệt chú ý đến dòng lạc khoản trên CĐ-CL. Cụ thể thì có 2 dòng lạc khoản như sau với bản chuyển tự - phiên âm - dịch nghĩa của chúng tôi.

(1) Lạc khoản thứ nhất [ghi trên vế phải; xem *Ảnh 6*]

啟定壬戌秋 河南按察使副榜孺篁陳贊平敬撰

Khải Định Nhâm Tuất thu, Hà Nam Án sát sứ Phó bảng Nhụ Hoàng Trần Tấn Bình kính soạn.

(Mùa thu năm Nhâm Tuất niên hiệu Khải Định [1922]. Án sát sứ tỉnh Hà Nam là Trần Tấn Bình hiệu Nhụ Hoàng đồ Phó bảng kính cẩn soạn)

(2) Lạc khoản thứ hai [ghi trên vế trái; xem *Ảnh 7*]

翰林侍讀學士充工政座參佐陶勛拜進

Hàn Lâm Thị độc học sĩ sung Công chánh tòa Tham tá Đào Huân bá tiên

(Hàn Lâm Thị độc học sĩ lãnh chức Tham tá Tòa Công chánh là Đào Huân vái lạy mà dâng lên)



Ảnh 6. Lạc khoản thứ nhất trên CD-CL.



Ảnh 7. Lạc khoản thứ hai trên CD-CL.

Người có tên Đào Huân trong dòng lạc khoản thứ hai chính là Đào Huân - người giữ chân Chánh hội trưởng làng Cổ Lương năm 1938 đã nhắc ở trên. Ông có lẽ là con cháu, hoặc trực hệ hoặc bàng hệ, của vị hương lão Đào Tư Trai (“họ Đào hiệu Tư Trai”) đã đứng ra xây cất đình Cổ Lương bằng gạch vào năm Tự Đức 32 (1879). Dòng họ Đào ở làng Cổ Lương có gốc là họ Đào ở làng Khúc Thủy, hay nói cách khác, người họ Đào ở Khúc Thủy đã di cư ra Thăng Long và góp phần lập nên làng Cổ Lương. Ở thời điểm năm 1922, Đào Huân giữ chức Tham tá ở

Tòa Công chánh. Trần Tấn Bình thì giữ chức Án sát sứ ở tỉnh Hà Nam. Khu vực làng Cổ Lương cũng là sát với trường dạy học trước đây của danh sĩ Nguyễn Văn Siêu (ca dao Hà Nội có câu “May ra thì hóa tứ linh//Chả may ra, lại nằm đình Cổ Lương” để nói về mối quan hệ gần gũi giữa thôn Cổ Lương với trường học của Án sát Siêu). Có thể cả hai ông, Trần Tấn Bình và Đào Huân, cũng có quan hệ nào đó với ngôi trường của thầy Siêu.

(Còn tiếp)

C X G

CHÚ THÍCH

- (1) Những ghi chép đương thời về quá trình phục hưng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam có thể xem trong các nghiên cứu sau: Vũ Ngọc Khánh - Phạm Văn Ty (chủ biên) 1990: 3; Đặng Văn Lung 1995: 6; Suenari Michio 1997 (1996): 369-374,... Trong đó, một số thành quả nghiên cứu về Mẫu Liễu khu vực Phủ Tây Hồ của chúng tôi ở thời gian đó được đưa vào cuốn sách của Đặng Văn Lung (xem Đặng Văn Lung 1995: 18).
- (2) Các chữ “truyền lại từ ngày xưa” là do người có trách nhiệm của Phủ Tây Hồ phát ngôn.
- (3) Năm sinh năm mất của Trần Tấn Bình hiện được ghi không thống nhất trong nhiều tài liệu, chẳng hạn Trần Văn Giáp chỉ ghi “thế kỷ XX” và đồ Phó bảng năm 1895 (Trần Văn Giáp 1971: 196-197), Nguyễn Đức Mậu ghi 1869-1935 (Nguyễn Đức Mậu 2010: 453), Trần Kim Anh ghi 1869-1953 (Trần Kim Anh 2010; 1953 ở đây có lẽ là do ghi nhầm từ 1935). Trang *Tronglang.com* thì ghi là 1868-1937.
- (4) Các chữ đề trong dấu móc kép ở câu này là của chính Trần Tấn Bình (Trần Tấn Bình 1934, 1935).
- (5) Theo sách *Hà Nội địa bạ* (1866, ký hiệu A. 628 - Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm): trước đây, làng Cổ Lương thuộc vào tổng Đồng Xuân huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Tổng Đồng Xuân gồm 14 thôn, phường: 1. Phường Đồng Xuân; 2. Thôn Phương Trung; 3. Thôn Nghĩa Lập; 4. Thôn Vĩnh Hanh; 5. Thôn Thanh Hà; 6. Thôn Yên Phú; 7. Thôn Đồng Thuận; 8. Thôn Tiền Trung; 9. Thôn Đức Môn; 10. Thôn Hương Bài phường Đông Hà; 11. Thôn Phủ Từ; 12. Thôn Cổ Lương; 13. Thôn Huyền Thiên; 14. Thôn Vĩnh Trù (theo bản dịch trong Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Văn Nguyên (Chủ biên) 2007: 104).
- (6) Chúng tôi sử dụng hình được cắt nhỏ ra từ trang bản đồ trong Nxb Bản đồ 2005: 27, gia bút thêm một điểm bằng hình ngôi sao (vị trí đại khái của làng Cổ Lương trước đây) và một ô hình chữ nhật (vị trí đại khái của khu vực Ô Quan Chưởng).
- (7) Ảnh chụp tháng 11 năm 2011.
- (8) Sách *Đại Nam nhất thống chí* (phần *Tĩnh Hà Nội*) viết về dòng chảy của sông Tô Lịch như sau: “Sông Tô Lịch: Ở phía đông tỉnh thành, là phân lưu của Sông Nhị, chảy theo phía bắc tỉnh thành, và cửa cống thôn Hương Bài tổng Đồng Xuân huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây qua huyện Vĩnh Thuận, đến xã Nghĩa Đô ở phía đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Quang Liệt, Cổ Diền, Ninh Xá huyện Thanh Trì, quanh co 60 dặm, đến xã Hà Liễu thì đổ vào Sông Nhuệ. Sông này mùa đông mùa xuân nông cạn, mùa hè mùa thu nước lớn, phải đi bằng thuyền” [Nguyễn Thúy Nga - Nguyễn Văn Nguyên (Chủ biên) 2007: 574]. Còn hình dung dựa theo các tuyến phố ngày nay thì đại khái như sau, theo miêu tả

của Nguyễn Vinh Phúc: sông này vốn từ cửa sông (chỗ phố Chợ Gạo) nối với Sông Hồng, chạy vắt qua khu phố Nguyễn Siêu, phố Ngõ Gạch, cắt ngang phố Hàng Đường, bắt chéo lên phố Hàng Lược, nhập vào dãy hào chảy ngoài tường thành phía bắc (phố Phan Đình Phùng hiện nay), lên Bưởi, rồi lại rẽ xuống mạn Cầu Giấy mà đi về Sông Nhụ. Mùa cạn, dòng Sông Tô có lúc chảy từ mạn Bưởi xuống cửa sông, nhưng chủ yếu là nước Sông Hồng chảy vào Sông Tô. Vì vậy chỗ cửa sông mới gọi là “giang nguyên” (nguồn sông) [Nguyễn Vinh Phúc 2010: 461]. Trên bản đồ cổ, chúng ta thấy rất rõ một đoạn dài của sông Tô Lịch như vậy (chẳng hạn trong *Hồng Đức bản đồ* hay các bản đồ Hà Nội đầu thời Pháp thuộc).

- (9) Ảnh chụp tháng 11 năm 2011. Đoạn đánh dấu bằng đường kẻ màu đỏ là “*nguyên tiền bản điện phụng sự Sùng Sơn Thánh mẫu, kinh dĩ nhị bách dư niên*”. Các chữ *Sùng Sơn Thánh mẫu* được viết theo lối viết dài (ngắt sang dòng mới và đặt ở đầu dòng) để tỏ sự tôn kính.
- (10) Các chữ trong ngoặc kép ở câu này là của Tạ Chí Đại Trường (xem Tạ Chí Đại Trường 2006: 189).
- (11) Trong nguyên bản Hán văn của *Tang thương ngẫu lục* thì là “柳杏公主 Liễu Hạnh công chúa”, và “丙午兵火以来 Bính Ngọ binh hỏa dĩ lai”. Còn trong bản dịch tiếng Việt thông dụng hiện nay thì được chuyển ngữ tương ứng là “Bà chúa Liễu Hạnh”, và “sau cuộc binh hỏa năm Bính Ngọ” [Phạm Đình Hồ - Nguyễn Ân 1997: 228-229]. Năm Bính Ngọ ở đây là năm 1786. Đặc biệt thú vị là, danh xưng “Bà chúa Liễu Hạnh” (viết không dấu thành *Ba-chua-Lieu-Hanh*) lại xuất hiện nhiều lần trong nhóm tư liệu phương Tây thập niên 1750 (xem Chu Xuân Giao 2015).
- (12) Điều chụp vào tháng 8 năm 2012.
- (13) Là trích đoạn từ Trần Lê Sáng - Phạm Kỳ Nam - Phạm Đức Duật 2006: 324 (2009: 126).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Hán Nôm - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (Sưu tầm và giới thiệu), 1978, *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Quyển II, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
2. Cao Xuân Dục (Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch; Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu), 2011, *Quốc triều Hương khoa lục*, Hà Nội: Nxb Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
3. Chu Xuân Giao, 2009, “Về một ngộ nhận liên quan đến Tứ bất tử: Soạn giả Thanh Hòa Tử và cuốn *Hội chân biên*”, Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 1 (121).
4. Chu Xuân Giao, 2010a, “Bổ túc tư liệu về thời điểm xuất hiện của Phủ Tây Hồ: Bàn về tính xác thực của sắc phong mang niên đại 1887 và hiệu chỉnh nội dung của nó”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 6 (103).
5. Chu Xuân Giao, 2010b, “*Quảng Cung linh từ* trong nguồn tư liệu Hán Nôm: Sơ bộ tổng quan đến thời điểm ấn tống *Cát thiên tam thế thực lục* (1913)”, In trong sách *Phủ Quảng Cung trong hệ thống Đạo Mẫu Việt Nam* (Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa tín ngưỡng Việt Nam, Ủy ban Nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, 2010, Hà Nội: Nxb Tôn giáo).
6. Chu Xuân Giao, 2013, “Mẫu Liễu Thanh Sam: Bước đầu nghiên cứu về nhóm văn bản chép sự tích *Liễu Hạnh công chúa* xuất hiện từ thời Lý”, In trong sách *Văn hóa thờ Nữ thần - Mẫu ở Việt Nam và châu Á: Bản sắc và giá trị* (Hội Folklore châu Á, Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa Tín ngưỡng Việt Nam, 2013, Hà Nội: Nxb Thế giới), pp. 326 - 341.

7. Chu Xuân Giao, 2015, “Mẫu Liễu trong các tác phẩm thời kỳ đầu tiên của người phương Tây”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8 (146): 48-77.
8. Chu Xuân Giao, 2016, “Mối quan hệ giữa đền Cổ Lương và Phủ Tây Hồ (Hà Nội) qua câu đối thờ Mẫu Liễu”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 (153): 94-122.
9. Chu Xuân Giao, 2017, “Về kết cấu kép ở trung tâm của truyền thuyết hệ thần Liễu Hạnh qua khảo sát thần tích *Đệ tam tiên chúa* được phụng thờ ở Nga Sơn và Nghĩa Hưng”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (135): 15-50.
10. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008a, “Truy tìm những khoảnh chân thực riêng lẻ: Về thời điểm xuất hiện của Phủ Tây Hồ từ góc nhìn nhân loại học lịch sử”, Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 3 (117).
11. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008b, *Nghiên cứu cơ bản về Phủ Tây Hồ - Báo cáo số 1: Di tích và lễ hội Phủ Tây Hồ*, Công trình nhận giải 3B năm 2008 của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, 124 trang chính văn (Hiện lưu tại Văn phòng Hội).
12. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2010, “*Ngọc Quỳnh Hoa* hay *Ngọc Quỳnh Hoa*: Về cách đọc và hiểu một câu trong bài thơ tiên của Chúa Liễu”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (99).
13. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2013, “Mẫu Liễu với sự kiện phát hiện ngọc phả bằng đồng ở đền Sòng năm 1939: Bối cảnh, nội dung và dư luận”, In trong *Thông báo Văn hóa 2011-2012* (Viện Nghiên cứu Văn hóa - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2013, Hà Nội: Nxb Tri thức), pp.307-345.
14. Chương Thâu, 1982, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
15. Chương Thâu, 2007, “Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào nghĩa thực ở Việt Nam”, Tạp chí *Đông Bắc Á*, số 2.
16. Chương Thâu (Biên soạn), 2010, *Đông Kinh Nghĩa Thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, Tập 1, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
17. Đào Duy Anh, 1989, *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Hồi ký), TP Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
18. Đào Duy Anh (Sưu tầm, khảo chứng), Nguyễn Thị Thanh Xuân (phiên âm, chú thích), 2007, *Kinh Đạo Nam: Thơ văn giáng bút của Mẫu Liễu Hạnh và các vị nữ thánh*, Hà Nội: Nxb Lao động.
19. Đào Huân (Chánh hội làng Cổ Lương), 1938, “Làng Cổ Lương giải đáp từng câu hỏi của Hội Khảo cứu phong tục”, Tư liệu đánh máy gồm 18 trang trong tập *Thần tích Thần sắc làng Cổ Lương* (tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội), Lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Ký hiệu TTTS 3857.
20. Đào Thị Diễm (Chủ biên), 2010, *Hà Nội qua tư liệu và tư liệu lưu trữ 1873-1954* (Trung tâm Lưu trữ quốc gia I), Tập 2, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
21. Đào Trinh Nhất (Hồng Phong), 1940a, “Cô Tư Hồng - Phấn son riêng một sơn hà”, Báo *Trung Bắc tân văn*, số 10 (ra ngày 5/5/1940).
22. Đào Trinh Nhất (Hồng Phong), 1940b, “Cô Tư Hồng”, Báo *Trung Bắc tân văn*, số 25 (ra ngày 18/8/1940).
23. Đào Trinh Nhất, 2010 (1938), “Đông Kinh Nghĩa Thục” (Nhà in Mai Lĩnh xuất bản), In lại trong *Đào Trinh Nhất tác phẩm* (Nguyễn Q. Thắng sưu tầm và giới thiệu), Tập 1, TP Hồ Chí Minh: Nxb Văn học, pp. 325-365.

24. Đào Trinh Nhất, 2011 (1941), “Cô Tư Hồng (Tiểu thuyết xã hội lịch sử)”, In lại trong *Đào Trinh Nhất tác phẩm* (Nguyễn Q. Thắng sưu tầm và giới thiệu), sđd, pp. 17-161.
25. Đặng Văn Lung, 1995, *Mẫu Liễu đời và đạo*, Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
26. Đoàn Lê Giang, 2008, “Ai là tác giả đích thực của bài Á tế á ca”, In trong Nhiều tác giả, *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Hà Nội: Nxb Tri thức, pp.357-369.
27. Đồ Phồn (Bùi Huy Phồn), 1939, “Văn tế sống hoàng thượng đi Tây”, Theo bản trên website *Thi Viện* (09/7/2008), http://www.thivien.net/forum_viewtopic.php?ID=299&Page=50#forumreply23153.
28. Đỗ Thiện (Thien Do), 2003, *Vietnamese Supernaturalism: Views from the Southern Region* (Anthropology of Asia series), London: Routledge Curzon.
29. Đỗ Thiện, 2007, “Unjust-Death Deification and Burnt Offering: Towards an Integrative View of Popular Religion in Contemporary Southern Vietnam”, In trong *Modernity and Re-enchantment: Religion in Post-revolutionary Vietnam* (Edited by Philip Taylor, Singapore, Institute of Southeast Asian Studies), pp.161-193.
30. Emmanuel Poisson, 2004, “De la critique à la réforme de la bureaucratie dans le Việt Nam classique”, In trong tạp chí *Extrême-Orient, Extrême-Occident*, số 26 (2004), pp. 117-137.
31. Emmanuel Poisson (Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch), 2006 (2004), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam: Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918) [Mandarins et subalternes au nord du Việt Nam: Une bureaucratie à l'épreuve (1820-1918)]*, Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
32. FVH (Friends of Vietnam Heritage), 2004, *Phủ Tây Hồ* (West Lake Palace - Hanoi), Hà Nội: Nxb Thế giới.
33. Hà Đình Thành, 1993, *Phủ Tây Hồ*, Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
34. Hoàng Cao Khải (Hoàng Cao Khải 黄高啓 viết tiếng Việt, Trần Tấn Bình 陳贊平 dịch ra Hán văn, Phạm Văn Thụ 范文樹 bình luận), 1909, *Việt sử kính 越史鏡*, Bản in khắc gỗ năm Duy Tân Kỷ Dậu (1909) lưu tại Thư viện Quốc gia, Ký hiệu R.1822.
35. Hoàng Giáp, Trương Công Đức, 2009, *Làng Tây Hồ, Phủ Tây Hồ* (Sách tham khảo), Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
36. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, 1995, *Từ điển Bách khoa Việt Nam - Tập I (A-Đ)*, Hà Nội: Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam.
37. Hội Trí Tri (*Société d'enseignement mutuel du Tonkin* /SEM du Tonkin), 1923, “Liste des Membres de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin” [Danh sách hội viên của Hội Trí Tri], Tạp chí *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin* (BSEM du Tonkin) Tom IV - Année 1923 (No 4, Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 412-424.
38. Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom V - No 4 (Octobre - Decembre 1924), pp. 609-622.
39. Hội Trí Tri, 1925, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom VI - No 1 (Janvier-Mars 1925).
40. Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom VIII - Année 1927 (No 4, Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu (Le-Van-Tan), pp. 554-570.
41. Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom X - Année 1929 (No 2-4, Avril - Decembre), pp. 193-211.

42. Hội Trí Tri, Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom XI - Annee 1930 (No 3-4, Juillet - Decembre), pp. 235-252.
43. Hội Trí Tri, 1935, "Nécrologie: Trần Tấn Bình" [Cáo phó/thông tin về các hội viên mới qua đời: Trần Tấn Bình], Tạp chí *BSEM du Tonkin*, Tom XIV - No4 (Octobre - Decembre 1935), Hà Nội: Imprimerie Tân dân, pp. 649-651.
44. Kiều Oánh Mậu, 1910, *Tiên phả dịch lục* 仙譜譯錄, In mộc bản, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu R.289.
45. Lại Nguyên Ân, 2013, "Á Tế Á ca thực sự là của ai", Đăng trên website của báo *Thế thao & Văn hóa* (ngày 22/09/2013), <http://thethaovanhoa.vn/van-hoa-toan-can/a-te-a-ca-thuc-su-la-cua-ai-n20130922100420209.htm>.
46. Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (biên soạn), 1995, *Từ điển Văn học Việt Nam* - Quyển I (Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX), Hà Nội: Nxb Giáo dục.
47. Lê Dục Tú, 2006, "Trọng Lang - một cây bút phóng sự xuất sắc", Tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 2, pp.83-90.
48. Ngô Đức Thọ (Chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, 2006, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* (Tái bản có bổ sung, chỉnh lý), Hà Nội: Nxb Văn học.
49. Ngô Vi Liên, 1929, "Tờ trình về công việc của Hội Trí Tri trong năm 1928", *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom X - Annee 1929 (No 2-4, Avril - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 165-171.
50. Ngô Vi Liên, 1930, La Société d'enseignement mutuel du Tonkin, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom XI - Annee 1930 (No1, Janvier-Mars), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 57-67.
51. Nguyễn Đức Mậu, 2010, *Ca trù Hà Nội trong lịch sử hiện tại*, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
52. Nguyễn Khắc Mai, 2008, "Phương danh các tiên hiền giáo thụ Đông Kinh Nghĩa Thục", In trong sách *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nhiều tác giả, Hà Nội: Nxb Tri thức), pp.395-398.
53. Nguyễn Phương Ngọc, 2009, "Tư tưởng duy tân trong giới tân học vào thập niên đầu thế kỷ XX: Trường hợp Hội Trí Tri (1892-1946)", In trong sách *Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, hai thời khắc đầu thế kỷ* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học do Đại học Hoa Sen tổ chức tháng 12/2008, Nhiều tác giả, TP Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa Sài Gòn-Đại học Hoa Sen), pp.50-66.
54. Nguyễn Quảng Tuân, 1991, "Về bài Di chúc của Nguyễn Khuyến", Tạp chí *Hán Nôm*, số 1 (10).
55. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, 1997, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Tái bản có sửa chữa và bổ sung), Hà Nội: Nxb Văn hóa.
56. Nguyễn Quý Toàn, 1922, "Bài nói chuyện nhân kỷ niệm 30 năm thành lập Hội Trí Tri" (tên tạm định), *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom III - Annee 1922 (No 2 April - Juin), Hà Nội: Imprimerie Tonkinoise, pp. 37-40.
57. Nguyễn Quý Toàn, 1923, "Bài phát biểu trong lễ phát phần thưởng cho học sinh của Hội Trí Tri" (tên tạm định), *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom IV - Annee 1923 (No 2 April - Juin), Hà Nội: Imprimerie Tonkinoise, pp. 209-215.
58. Nguyễn Thị Định, 2010, *Đặc điểm phóng sự Trọng Lang*, Luận văn Thạc sĩ Văn học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
59. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (Chủ biên), 2007, *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Hà Nội: Nxb Thế giới.

60. Nguyễn Tuấn Thịnh (Chủ trì), 2010, *Câu đối Thăng Long - Hà Nội*, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
61. Nguyễn Văn Tổ, 1935, "Tờ trình về công việc của Hội năm 1934-1935", *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom XV - No 3 (Julliet - Septembre), Hà Nội: Imprimerie Tân-dân, pp. 441-444.
62. Nguyễn Văn Trình viết và in, 1915, *Thánh Mẫu Minh Thiện chân kinh* 聖母明善真經 (Tăng quảng Minh Thiện quốc âm chân kinh 增廣明善國音真經), Bản sưu tập của Chu Xuân Giao (nhận bàn giao từ Trần Văn Toàn).
63. Nguyễn Vinh Phúc, 2010, *Phố và đường Hà Nội*, Hà Nội: Nxb Giao thông vận tải.
64. Nguyễn Xuân Diện, 1992, *Phiên âm dịch nghĩa và bước đầu đánh giá "Tiên phả dịch lục" của Kiều Oánh Mậu*, Luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Hán Nôm khóa 33, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Tài liệu vốn lưu tại Khoa Ngữ văn trước đây với ký hiệu HN13.
65. Nguyễn Xuân Diện, 2001, "Về các tác phẩm thơ văn giảng bút hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm", In trong *Thông báo Hán Nôm học 2000* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), pp.96-104.
66. Nguyễn Xuân Diện, 2006, "Văn thơ Nôm giảng bút với việc kêu gọi lòng yêu nước và chấn hưng văn hóa dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ", In trong *Nghiên cứu chữ Nôm: Kỷ yếu Hội nghị quốc tế về chữ Nôm* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội).
67. Nhiều tác giả, 2008, *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Hà Nội: Nxb Tri thức.
68. Nhất Lang (Trọng Lang/Trần Tấn Cử), 1952, *Đồng bóng*, Nhà in Lê Cường (75 Hàng Bò, Hà Nội).
69. Nxb Bản đồ, 2005, *Tập bản đồ hành chính Việt Nam - Administrative Atlas* (Tập bản đồ hành chính 64 tỉnh, thành phố), Xí nghiệp in số 1, Nxb Bản đồ.
70. Phan Trọng Thuởng, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Sơn (sưu tầm, biên soạn), 2000, *Phóng sự Việt Nam giai đoạn 1932-1945*, 3 tập (1, 2,3), Hà Nội: Nxb Văn học.
71. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (Ngô Văn Triện dịch và chú thích), 1997 (1960, 1962, 1970, 1972), "Tang thương ngẫu lục", In trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* (tập II), Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
72. Phạm Quỳnh, 1924, "Tờ trình của ông Phạm Quỳnh, Hội trưởng Hội Trí Tri đọc trong kỳ đại hội thường niên ngày 20 tháng 3 năm 1924", *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom V - No 1 (Janvier - Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 119-126.
73. Phạm Quỳnh, 1925, "Tờ trình về công việc của Hội trong năm 1924", *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom VI - Année 1925 (No 1 Janvier - Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 143-150.
74. Phạm Xanh, 2008, "Đông Kinh Nghĩa Thục: Tiếp cận từ phương diện văn hóa tư tưởng", In trong sách *100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục và công cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam hiện nay* (Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội), pp.184-198.
75. Quách Chi, 1945, "Nhà Nho làm việc nước thâm trầm như thế nào", Báo *Trung Bắc tân văn*, số 261 (ra ngày 9 tháng 9 năm 1945).
76. Suenari Michio (Chu Xuân Giao dịch), 1996, "Sự phục hưng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam (trích yếu)", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 3 năm 1996.
77. Suenari Michio (Chu Xuân Giao dịch, và nguyên bản), 1997, "Sự phục hưng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam", In trong sách *The East Asian Present - An Anthoropological Exploration*, Tokyo: Nxb Fukyusha.

78. Tạ Chí Đại Trường, 2006 (1989), *Thần, người và đất Việt*, Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.
79. Tân Việt (tuyển dịch), 1994, *Giáng bút răn đời*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
80. Tân Việt, Thiệu Phong (Diễn dịch biên soạn), 1999, *Mẫu hoành phi câu đối thường dùng*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
81. Thanh Tùng (Lê Tùng Thanh), 1974, *Văn học từ điển* (Tiểu sử tác giả), Sài Gòn: Nhà sách Khai trí.
82. Trần Lê Sáng (Chủ biên), 2006, *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm*, Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.
83. Trần Lê Sáng, Phạm Kỳ Nam, Phạm Đức Duật, 2009, *Hoành phi câu đối Hán Nôm* (Tinh tuyển), Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.
84. Trần Tấn Bình, 1907, Chronique, In: *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient (BEFEO)*, Tome 7, 1907, pp.150-210 (154 - 175).
85. Trần Tấn Bình, 1934, "Câu đối", Báo *Nhật Tân*, số 67 (ra ngày 21/10/1934).
86. Trần Tấn Bình, 1935, "Nho thôn hưu phủ Nhụ Hoàng Trần tướng công chi sinh phần bi" (Hán văn), Tạp chí *BSEM du Tonkin*, Tom XIV - No4 (Octobre - Decembre 1935), Hà Nội: Imprimerie Tân-dân, pp. 650-651.
87. Trần Thị Kim Anh, 2010, "Ca trù Thăng Long - Hà Nội: Những diễn biến trong tiến trình lịch sử", Website Tạp chí *Văn hóa Nghệ An* (lên mạng ngày 19/11/2010), <https://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/ca-tru-thang-long-ha-noi-nhung-dien-bien-trong-tien-trinh-lich-su>.
88. Trần Văn Giáp (Chủ biên), 1971 (1962), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập I (Tác gia các sách Hán Nôm từ thế kỷ XI đến thế kỷ XX), Bản in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
89. Trần Văn Giáp (Chủ biên), 1972, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập II, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
90. Trọng Lang [Trần Trọng Lang/Nhất Lang/Trần Tấn Cữu], 1935a, "Lạc vào động bà chúa Hàng Bạc", Tuần báo *Ngày nay*, số 1 (30 Janvier 1935).
91. Trọng Lang, 1935, "Đồng bóng (Phóng sự)", Tuần báo *Phong hóa*, số 163 (22 Novembre 1935).
92. Trọng Lang, 1936, "Đồng bóng (Phóng sự)" (tiếp theo và hết), Tuần báo *Phong hóa*, số 173 (7 Février 1936).
93. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012a, "*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 1 (Lời nói đầu, Đoạn một - Chuẩn bị lên đường)", Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012, <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-1/>.
94. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012b, "*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 28 (Trước ngã ba đường)", Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
95. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012c, "*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 30 (Tôi viết tuồng kịch)", Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
96. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012d, "*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 41 (Tôi gặp Nhật)", Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
97. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012e, "*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 42 (Nhật đánh Pháp)", Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.

98. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012f, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 43 (*Đêm lịch sử*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
99. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012j, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 44 (*Chiến sĩ hải ngoại*)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
100. Vũ Đình Ngạn, Triệu Triệu, 1994, “Mượn việc giáng bút để lưu truyền thơ văn yêu nước”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (19), pp.65 - 66.
101. Vũ Ngọc Khánh, 2008, *Tục thờ Đức Mẫu Liễu - Đức Thánh Trần*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.
102. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Văn Ty chủ biên, 1990, *Vân Cát thần nữ*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
103. Vũ Ngọc Phan, 1959 (1943-1951), *Nhà văn hiện đại: Phê bình văn học*, Quyển 2, Sài Gòn: Thăng Long.
104. Vũ Thế Khôi, 2007a, “Hội Hướng Thiện đền Ngọc Sơn - một cội nguồn văn hóa-xã hội sâu xa của phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục” (Tham luận tại Hội thảo quốc tế về phong trào Duy Tân ở Việt Nam, tại thành phố Aix-en-Provence, Cộng hòa Pháp, 3-5/5/2007), Website *Talawas*, <http://www.talawas.org/talaDB/suche.php?res=10447&rb=0302>.
105. Vũ Thế Khôi, 2007b, “Suy nghĩ về triết lý giáo dục của Đông Kinh Nghĩa Thục” (Phát biểu tại Hội thảo *Tư tưởng giáo dục của Đông Kinh Nghĩa Thục* do Hội Khuyến học Việt Nam tổ chức ngày 26/7/2007), Website *Hội Khuyến học*, <http://www.hoikhuyenhoc.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=154>.

TÓM TẮT

Từ kết quả khảo cứu nội dung của một đối liên được hai vị quan Trần Tấn Bình và Đào Huân liên danh dâng cho ngôi đền Cổ Lương (Hà Nội) vào năm 1922, rồi đặt nó đồng thời vào trong bối cảnh trực tiếp là kinh lịch và tư tưởng của nhà khoa bảng Trần Tấn Bình, và vào bối cảnh rộng rãi hơn là khuynh hướng thẩm thấu hay hấp dẫn nhau giữa *chủ nghĩa dân tộc* và *chủ nghĩa siêu nhiên* của xã hội Việt Nam ở đầu thế kỷ XX, bài viết này đã đưa đến một nhận thức mới. Đó là, tới đầu thập niên 1920, chính tâm thế của thời đại đã xây dựng nên hình ảnh đan lồng vào nhau của nữ thần Liễu Hạnh với các nữ anh hùng lấy lòng trong lịch sử dân tộc. Lần đầu tiên hình ảnh Bà Trưng - Bà Triệu hiên ngang cưỡi voi ra trận được xuyên cài vào hình ảnh Mẫu Liễu áo đồ giáng trần. Nữ thần Liễu Hạnh nhiệm màu vốn chưa từng được ghi chép vào chính sử, thì nay được sánh ngang với các nữ anh hùng xuất chúng có thực trong lịch sử chống ngoại xâm. Ở thời điểm đó, Mẫu Liễu không chỉ là nơi đón nhận sự ngưỡng vọng, tôn kính của lớp trí thức cựu học nhưng có tư tưởng canh tân mà lại phải dấn thân vào chốn quan trường như Trần Tấn Bình, mà còn là một địa chỉ tin cậy để họ có thể giải bày những tâm sự riêng tư.

Ngoài ra, bài viết còn đưa ra gợi ý về thời điểm xuất hiện tương đối sớm của ngôi đền Cổ Lương trong hệ thống các đền phủ thờ phụng Mẫu Liễu ở Thăng Long - Hà Nội. Rất có thể ở khoảng thời gian từ sơ kỳ tới hậu bán thế kỷ XVIII (1720 - 1770), khu vực làng Cổ Lương ở bên cạnh bến sông Tô Lịch ăn thông ra Sông Hồng, người ta đã bắt đầu thờ vọng Mẫu Liễu (có gốc từ Sông Sơn và Vân Cát).

ABSTRACT

**IMAGE OF MOTHER LIỄU AND NATIONAL MOVEMENT IN THE EARLY 20TH CENTURY.
THE CASE OF ACADEMIC TRẦN TÁN BÌNH AND PARALLEL SENTENCES OFFERED
CỔ LƯƠNG TEMPLE IN 1922**

Based on the research results of the contents of a pair of scrolls by Trần Tấn Bình and Đào Huân offering to Cổ Lương Temple in Hanoi in 1922 and placed it simultaneously in the direct context of the experiences and thoughts of academic Trần Tấn Bình, and the broader context of the permeability or interaction between the nationalism and supernaturalism of Vietnamese society at the beginning of the twentieth century, the writing has led to a new awareness. That is, in the early 1920s, it was the consciousness and preparedness of Vietnamese society that created the interlocking image of the goddess Liễu Hạnh with the heroines in the history of the country. For the first time the image of Ladies Trưng and Triệu proudly riding elephant into battle was inserted into the image of goddess Liễu Hạnh in red costume descending on earth. Holy Goddess Liễu Hạnh, who has never been recorded in history, was then comparable to some of the most prominent heroines in the history of fighting against aggression. At that time, the Pantheon of Mother Liễu was not only a place for intellectuals who had innovative thoughts, Trần Tấn Bình is a typical example, to come to express their admiration and reverence but also a trusted place for them to express their personal confidence. In addition, the article also suggests the relatively early appearance of Cổ Lương Temple in the among temple systems worshipping Mother Liễu in Thăng Long - Hanoi. It is probably that during the period between the first half and the second half of the 18th century (1720-1770) Mother Liễu (originated from Sông Sơn and Vân Cát) began to be worshipped from a distance in the area of Cổ Lương village by Tô Lịch River wharf through the Red River.